

**TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ**

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ III - NĂM 2017**

Hải Phòng - năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		29.225.810.902	23.786.113.180
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.095.450.126	6.414.146.673
1. Tiền	111		11.095.450.126	6.414.146.673
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.909.784.691	7.166.538.849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.446.025.376	6.519.244.161
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		2.624.805.802	1.508.516.225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			1.428.376.625
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		304.460.487	175.908.812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.465.506.974)	(2.465.506.974)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.205.576.085	10.205.427.658
1. Hàng tồn kho	141		14.205.576.085	10.205.427.658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.000.000	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.000.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.029.389.951	1.067.297.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		550.233.263	579.052.688
1. TSCĐ hữu hình	221		550.233.263	579.052.688
- Nguyên giá	222		907.188.182	849.388.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(356.954.919)	(270.335.494)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		479.156.688	488.244.417
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		479.156.688	488.244.417
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		30.255.200.853	24.853.410.285
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		29.593.582.998	24.853.410.285
I. Nợ ngắn hạn	310		29.593.582.998	24.853.410.285
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.432.426.072	6.211.141.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.514.216	1.470.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.469.511.449	3.567.910.766
4. Phải trả người lao động	314		6.664.980.583	9.860.769.288
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.175.904.797	2.359.684.748
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		13.601.055.265	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		300.573.721	62.501.856

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		889.616.895	1.321.401.695
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		661.617.855	
I. Vốn chủ sở hữu	410		661.617.855	
1. Vốn góp chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		661.617.855	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		661.617.855	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		30.255.200.853	24.853.410.285

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Huệ

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



Bùi Thị Lan Anh

Lập, ngày 20 tháng 9 năm 2017.

GIÁM ĐỐC



Trịnh Minh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ SẢN XUẤT CÔNG ÍCH
Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.876.868.260	16.476.045.644	54.095.654.254	50.123.165.004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		18.876.868.260	16.476.045.644	54.095.654.254	50.123.165.004
4. Giá vốn hàng bán	11		17.334.435.945	15.159.943.757	49.757.816.860	46.273.348.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.542.432.315	1.316.101.887	4.337.837.394	3.849.816.324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.542.432.315	1.316.101.887	4.337.837.394	3.849.816.324
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30					
11. Thu nhập khác	31		32.472.727		32.472.727	1.818.182
12. Chi phí khác	32		3.975.727		4.405.727	1.636.364
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.497.000		28.067.000	181.818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.497.000		28.067.000	181.818
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.497.000		28.067.000	181.818

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Huệ

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Bùi Thị Lan Anh

Bùi Thị Lan Anh

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2017



GIÁM ĐỐC

Trịnh Minh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ SẢN XUẤT KHÁC

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.534.202.052	10.562.918.896	35.693.887.769	42.915.721.711
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		16.534.202.052	10.562.918.896	35.693.887.769	42.915.721.711
4. Giá vốn hàng bán	11		15.483.625.456	10.018.034.894	33.221.811.667	40.170.740.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.050.576.596	544.884.002	2.472.076.102	2.744.981.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20.145.214	17.251.495	45.312.983	59.837.452
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		719.302.648	366.817.837	1.756.603.714	1.953.556.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		351.419.162	195.317.660	760.785.371	851.262.351
11. Thu nhập khác	31		112.002.224		152.477.163	132.549.031
12. Chi phí khác	32		34.665.210		47.197.591	121.661.200
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		77.337.014		105.279.572	10.887.831
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		428.756.176	195.317.660	866.064.943	862.150.182
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		92.684.277	39.063.532	180.196.207	172.097.796
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		336.071.899	156.254.128	685.868.736	690.052.386

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huệ

Bùi Thị Lan Anh



Nguyễn Thị Huệ

Bùi Thị Lan Anh

Trịnh Minh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		135.361.410.679	124.118.652.774
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(63.436.203.364)	(63.987.026.794)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.452.867.790)	(52.776.116.030)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.336.724.763	1.842.042.019
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.147.746.545)	(7.655.353.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.661.317.743	1.542.198.276
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(57.800.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		32.472.727	1.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.312.983	59.837.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.985.710	61.655.634
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.681.303.453	1.603.853.910
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.414.146.673	7.112.049.058
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.095.450.126	8.715.902.968

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Huệ

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Bùi Thị Lan Anh

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Trịnh Minh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Là đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo sự phân cấp của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải ; Tiếp tế, kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì và bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật của hệ thống báo hiệu hàng hải
3. Ngành nghề kinh doanh: Bảo đảm an toàn hàng hải, vận tải biển, bốc dỡ hàng hóa,...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7- Tuyên bố khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kê toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong Kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ theo đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Theo biên bản nghiệm thu và hồ sơ quyết toán được hai bên A - B chấp thuận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng
 - Thu nhập khác: Bán thanh lý tài sản và thu khác theo quy định
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán :

1. Tiền :

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.337.972	72.203.852
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.094.112.154	6.341.942.821
Cộng:	11.095.450.126	6.414.146.673

2. Các khoản đầu tư tài chính :

3. Phải thu của khách hàng :

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.446.025.376	6.519.244.161
------------------------------------	---------------	---------------

4. Phải thu khác**Ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
- Tạm ứng:	149.894.037	79.928.037
- Ký cược, ký quỹ	99.479.366	2.000.000
- Phải thu khác	55.087.084	93.980.775
Cộng	304.460.487	175.908.812

5. Tài sản thiếu chờ xử lý :**6. Nợ xấu :****7. Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu	2.031.920.882	1.799.386.990
- Công cụ, dụng cụ	2.993.653.638	3.152.319.359
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.180.001.565	5.253.721.309

Cộng**14.205.576.085****10.205.427.658****8. Tài sản dở dang dài hạn :****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				-	-	
Số dư đầu năm		177.570.000	671.818.182			849.388.182
- Tăng trong kỳ:		57.800.000	-	-	-	57.800.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua mới TSCĐ		57.800.000				57.800.000
- Chuyển sang BĐ sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý		235.370.000	671.818.182	-	-	907.188.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		126.374.446	143.961.048			270.335.494
- Khấu hao trong kỳ		14.638.901	71.980.524			86.619.425
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐ sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý		141.013.347	215.941.572	-		356.954.919
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		51.195.554	527.857.134			579.052.688
- Tại ngày cuối quý		94.356.653	455.876.610			550.233.263

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**

13. Chi phí trả trước :	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn :	15.000.000	
b) Dài hạn :	479.156.688	488.244.417
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	43.614.250	25.116.985
- Chi phí sửa chữa:		204.341.176
- Chi phí trả trước dài hạn khác	435.542.438	258.786.256
Cộng :	494.156.688	488.244.417

14. Tài sản khác :

15. Vay và nợ thuê tài chính :

16. Phải trả người bán :

Phải trả người bán ngắn hạn:

DN tư nhân Dương Hoàng		1.856.480.000
Cty CP DV và KT Phúc Đại Lợi	1.319.569.672	611.931.827
Cty TNHH đầu tư và TM Trung Vũ	1.599.170.874	1.145.467.880
Công ty CPTM Gia Trang	320.738.751	
Công ty Xăng dầu KV3	640.690.600	
Công ty TNHH Nam Hải	263.533.469	
Cty CP cơ khí HH Miền Bắc	35.739.346	16.276.502
XNBĐATHH Bắc Trung Bộ		281.085.573
XN Khảo Sát BĐATHH MB	8.077.645	
Các nhà cung cấp khác	1.244.905.715	2.299.900.150
Cộng :	5.432.426.072	6.211.141.932

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp :	3.567.910.766	3.934.551.339	6.032.950.656	1.469.511.449
- Thuế GTGT	3.567.910.766	3.670.503.387	5.941.707.378	1.296.706.775
- Thuế TNDN		180.196.207	7.391.533	172.804.674
- Thuế môn bài		1.000.000	1.000.000	
- Thuế thu nhập cá nhân		82.851.745	82.851.745	

18. Chi phí phải trả :

Ngắn hạn

- Chi phí phải trả định lượng, nước ngọt, phụ cấp đi biển	1.175.904.797	2.359.684.748
-----------------------------------------------------------	---------------	---------------

19. Phải trả khác :

a) Ngắn hạn

- Phải trả khác:	300.573.721	62.501.856
------------------	-------------	------------

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn :

21. Trái phiếu phát hành :

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả :

23. Dự phòng phải trả :

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

25. Vốn chủ sở hữu :

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản :

27. Chênh lệch tỷ giá :

28. Nguồn kinh phí :

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán :

30. Các thông tin khác

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	QIII năm 2017	QIII năm 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	35.411.070.312	27.038.964.540
Doanh thu hoạt động công ích	18.876.868.260	16.476.045.644
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	16.534.202.052	10.562.918.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần	35.411.070.312	27.038.964.540
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động công ích	17.334.435.945	15.159.943.757
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	15.483.625.456	10.018.034.894
Cộng	32.818.061.401	25.177.978.651
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.145.214	17.251.495
Cộng	20.145.214	17.251.495
6. Chi phí tài chính		
7. Thu nhập khác	144.474.951	
8. Chi phí khác	38.640.937	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.261.734.963	1.682.919.724
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.499.173.916	7.274.998.014
-Chi phí nhân công	15.688.794.379	11.596.725.951
-Chi phí khấu hao TSCĐ	49.367.154	58.987.642
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.995.408.887	5.636.977.741
-Chi phí khác bằng tiền	2.750.152.812	2.170.059.183
Cộng	34.982.897.148	26.737.748.531
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	92.684.277	39.063.532
(Trong đó chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN Q3/2017: 34.665.210,đ)		

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Huệ

Bùi Thị Lan Anh

Trịnh Minh Hải